TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 3 - 2023.
V/v Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Phạm Hồng Gái

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 24 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 63/2023/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Ngọc H1, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Khánh N, sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Lê Ngọc H1 trình bày:

Vào năm 2002, anh và chị Nguyễn Thị Khánh N tìm hiểu và yêu thương và được hai bên gia đình thống nhất làm lễ cưới để thành vợ chồng, do không

am hiểu pháp luật nên không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh về sống tại ấp B, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc và có hai con chung tên Lê Ngọc An M, sinh ngày 01/01/2003 và Lê Quang M1, sinh ngày 10/11/2009 (có bản sao giấy khai sinh của cháu Lê Quang M1 kèm theo).

Đến đầu năm 2022, anh với chị N thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do chị N nhiều lần ngoại tình tư tưởng và anh đã nhiều lần khuyên nhũ nhưng chị N không sửa chữa dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh thấy không còn tình cảm với chị N nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh với chị Nguyễn Thị Khánh N là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Anh với chị Nguyễn Thị Khánh N có hai con chung tên Lê Ngọc An M, sinh ngày 01/01/2003 và Lê Quang M1, sinh ngày 10/11/2009. Ly hôn anh yêu cầu được nuôi con chung tên Lê Quang M1, sinh ngày 10/11/2009 và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Chị Nguyễn Thị Khánh N trình bày ý kiến:

Chị thống nhất trình bày của anh Lê Ngọc H1 về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Chị xác định việc chị với anh H1 không có đăng ký kết hôn, bởi vì chị với anh H1 do không hiểu biết pháp luật, nghĩ chung sống với nhau, tổ chức lễ cưới là vợ chồng.

Nay anh H1 yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh H1 là vợ chồng thì chị đồng ý.

- Về quan hệ con chung: Chị với anh H1 có hai con chung, tên Lê Ngọc An M đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; riêng con chung tên Lê Quang M1, ngày 10/11/2009, chị đồng ý giao cho anh Lê Ngọc H1 nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chia tài sản, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Anh Lê Ngọc H1 giữ nguyên yêu cầu ly hôn và nuôi con chung với chị Nguyễn Thị Khánh N.

- Chị Nguyễn Thị Khánh N đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Ngọc H1 thì quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp xin ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn chị Nguyễn Thị Khánh N có nơi cư trú tại xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, anh Lê Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị Khánh N thống nhất thừa nhận: Anh H1 và chị N chung sống như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, mặc dù được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng anh H1 với chị N không hòa giải, hàn gắn được. Hiện nay, anh H1 và chị N đã không sống chung với nhau từ cuối năm 2019 cho đến nay.

Đồng thời, theo lời khai của chị N cho rằng: Anh H1 đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với chị thì chị đồng ý.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, giữa vụ giữa vợ và chồng"* nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc H1 về việc đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với chị Nguyễn Thị Khánh N.

[3.2]. Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh Lê Ngọc H1 với chị Nguyễn Thị Khánh N có hai con chung tên Lê Ngọc An M, sinh ngày 01/01/2003 và Lê Quang M1, sinh ngày 10/11/2009.

Hiện anh H1 đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Quang M1; riêng con chung tên Lê Ngọc An M đã thành niên nên anh H1, chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, anh H1 với chị N thỏa thuận: Chị N tự nguyện giao con chung tên Lê Quang M1 cho anh Lê Ngọc H1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chị N không cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H1 tự nguyện không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung và chị N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Đồng thời, theo nguyện vọng của cháu Lê Quang M1 nếu cha mẹ sống chung không hợp với nhau, ly hôn thì cháu xin được sống với cha. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3.3]. Về quan hệ chia tài sản, nợ chung: Anh Lê Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị Khánh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Lê Ngọc H1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Lê Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị Khánh N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Khánh N giao con chung tên Lê Quang M1, sinh ngày 10/11/2009 cho anh Lê Ngọc H1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chị Nguyễn Thị Khánh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Ngọc H1 không yêu cầu chị Nguyễn Thị Khánh N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị Khánh N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Anh Lê Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị Khánh N thống nhất xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc anh Lê Ngọc H1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà anh H1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004287 ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

5. Anh Lê Ngọc H1 và chị Nguyễn Thị Khánh N được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- Cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh